

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 45

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Trần Văn Lân	Chủ tịch Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Phan Quốc Huỳnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2014
Nguyễn Ngọc Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Nguyễn Văn Nhơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013
Trần Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2014
Nguyễn Thị Thúy Liên	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Nguyễn Nhật Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012
Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên	Từ nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2014

Ban Kiểm soát đã có Biên bản họp số 01/2014/BBH – BKS ngày 12 tháng 5 năm 2014 thông qua việc Bà Đặng Huỳnh Ước My thôi giữ chức Thành viên Ban Kiểm soát Công ty kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2014 và sẽ trình Đại hội Cổ đông thường niên năm 2014 thông qua.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Phan Quốc Huỳnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2013
Trần Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014
Phạm Quang Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2014
Dương Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015
Trần Thị Thu Nga	Kế Toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho tới ngày lập báo cáo này là ông Phan Quốc Huỳnh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 27 tháng 8 năm 2014, Đại hội Cổ đông của Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có trụ sở tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã thông qua quyết định chấp thuận cho Công ty rút vốn và chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Ngân hàng Phát triển Lào theo Biên bản họp Đại hội Cổ đông số 002/SHM/2014. Ủy ban Quản lý Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán Lào ban hành Quyết định số 1220/LSCO ngày 1 tháng 10 năm 2014 chấp thuận việc chuyển nhượng 51% cổ phần của Công ty tại Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang cho Ngân hàng Phát triển Lào. Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng và ghi nhận số tiền chuyển nhượng là 122.341.711.907 đồng.

Công ty đã mở thêm Chi nhánh Sài Gòn theo Quyết định số 697/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận lập Chi nhánh Sài Gòn ngày 17 tháng 9 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61000412/17122678

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTCK

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		477.924.383.739	449.152.777.964
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	168.387.639.644	211.213.654.083
111	1. Tiền		167.887.639.644	172.913.654.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	38.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.1	15.736.568.147	27.411.367.505
121	1. Đầu tư ngắn hạn		18.300.842.141	28.259.102.071
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.564.273.994)	(847.734.566)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	292.543.165.822	209.400.774.220
131	1. Phải thu khách hàng		606.350.000	4.140.434.845
132	2. Trả trước cho người bán		891.361.128	5.390.707.132
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	96.455.622
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		209.486.840.021	7.335.344.241
138	5. Các khoản phải thu khác		88.649.027.343	198.447.482.593
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.090.412.670)	(6.009.650.213)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.257.010.126	1.126.982.156
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		629.787.346	601.220.988
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		202.185.838	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		38.304.939	38.304.939
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		386.732.003	487.456.229

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTCK

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.425.405.300	181.207.299.492
220	I. Tài sản cố định		23.994.723.337	28.427.839.774
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	7.371.918.074	8.507.746.047
222	- Nguyên giá		44.846.995.067	40.809.508.215
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.475.076.993)	(32.301.762.168)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	1.834.884.394
225	- Nguyên giá		-	3.027.956.346
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.193.071.952)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	16.395.855.263	17.822.259.333
228	- Nguyên giá		54.031.795.723	48.783.327.723
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.635.940.460)	(30.961.068.390)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		226.950.000	262.950.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.2	-	140.193.181.194
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	134.713.770.965
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	6.642.340.000
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	6.642.340.000
254			-	1.331.600.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.494.529.771)
260	III. Tài sản dài hạn khác		12.430.681.963	12.586.278.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		142.307.210	349.903.771
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	12.234.174.753	12.234.174.753
268	3. Tài sản dài hạn khác		54.200.000	2.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		514.349.789.039	630.360.077.456

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTCK

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		306.115.480.418	437.133.442.957
310	I. Nợ ngắn hạn		244.703.178.500	375.241.242.723
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	-	130.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	13	1.675.579.783	1.654.160.783
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	595.555.186	330.371.552
315	4. Phải trả người lao động		1.831.792.425	-
316	5. Chi phí phải trả	15	2.959.428.083	5.249.635.866
317	6. Phải trả nội bộ		-	49.576.688
319	7. Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	16	32.076.913.729	51.773.195.300
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	198.156.069.560	172.294.846.032
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		288.411.974	879.991.418
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.119.427.760	13.009.465.084
330	II. Nợ dài hạn		61.412.301.918	61.892.200.234
334	1. Vay và nợ dài hạn	18	61.000.000.000	61.320.693.803
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		412.301.918	571.506.431
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		208.234.308.621	193.226.634.499
410	I. Vốn chủ sở hữu		208.234.308.621	193.226.634.499
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852	49.563.234.852
420	6. Lỗi lũy kế		(1.307.758.147.308)	(1.322.765.821.430)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		514.349.789.039	630.360.077.456

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	515.341.354.031	548.409.596.121
006	2. Chứng khoán lưu ký	4.990.289.250.000	4.715.925.620.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	2.1. Chứng khoán giao dịch	3.349.254.560.000	3.045.950.290.000
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	11.034.930.000	14.130.470.000
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	3.135.918.820.000	2.860.925.150.000
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	202.300.810.000	170.894.670.000
012	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	1.321.670.000	1.322.670.000
014	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.321.670.000	1.322.670.000
017	2.3. Chứng khoán cầm cố	1.389.712.470.000	1.552.490.820.000
019	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.389.712.470.000	1.552.490.820.000
027	2.4. Chứng khoán chờ thanh toán	48.938.360.000	18.237.020.000
029	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	48.710.110.000	18.079.620.000
030	2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	228.250.000	157.400.000
037	2.5. Chứng khoán chờ giao dịch	201.062.190.000	8.173.680.000
039	2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	200.954.680.000	6.086.160.000
040	2.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	107.510.000	2.087.520.000
042	2.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	89.751.140.000
044	2.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	89.751.140.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
050	3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	523.471.950.000	644.185.530.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	3.1. Chứng khoán giao dịch	485.925.500.000	586.891.150.000
056	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	15.189.380.000	43.189.380.000
061	3.3. Chứng khoán cầm cố	15.738.180.000	14.000.000.000
071	3.4. Chứng khoán chờ thanh toán	5.936.400.000	-
076	3.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	682.490.000	105.000.000
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	14.608.690.000	6.543.560.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty	-	53.938.000.000


Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập


Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		71.332.825.827	80.955.067.292
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		20.170.542.512	10.069.140.676
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		36.330.869.119	44.529.003.972
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		155.945.454	193.181.819
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.338.915.349	2.543.477.907
01.9	Doanh thu khác	20	12.336.553.393	23.620.262.918
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		71.332.825.827	80.955.067.292
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(48.545.057.292)	(39.924.563.519)
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		22.787.768.535	41.030.503.773
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(37.839.593.071)	14.491.073.894
30	6. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.051.824.536)	55.521.577.667
31	7. Thu nhập khác	23	39.659.043.632	403.084.620.434
32	8. Chi phí khác	24	(9.599.544.974)	(13.282.808.994)
40	9. Lợi nhuận khác		30.059.498.658	389.801.811.440
50	10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.007.674.122	445.323.389.107
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
60	12. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.007.674.122	445.323.389.107

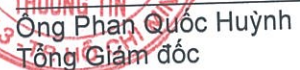


Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng




Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.007.674.122	445.323.389.107
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	21,22	11.428.646.366	14.645.651.207
03	- Hoàn nhập khoản dự phòng	21,22	(42.485.378.967)	(763.741.329.605)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(45.221.044.107)	243.255.058.599
06	- Chi phí lãi vay	21	109.999.383	18.845.452.651
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(61.160.103.203)	(41.671.778.041)
09	- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(174.770.547.422)	30.163.705.999
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		9.958.259.930	491.813.549.000
11	- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		57.221.801.708	(24.258.746.514)
12	- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước		179.030.203	(498.022.865)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(109.999.383)	(104.934.341.540)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	954.558.400
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.202.703.449)	(19.485.142.146)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(174.884.261.616)	332.083.782.293
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.267.368.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		442.727.273	1.524.506.405
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.189.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	8.924.381.019
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		138.521.391.907	23.178.284.907
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		682.189.800	43.301.284.622
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		132.378.940.980	75.738.956.953

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

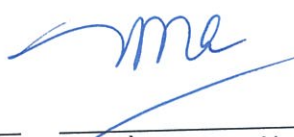
B03-CTCK

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	106.000.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(471.286.000.000)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	18	(320.693.803)	(815.430.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(320.693.803)	(366.101.430.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(42.826.014.439)	41.721.309.246
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	211.213.654.083	169.492.344.837
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	168.387.639.644	211.213.654.083



Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Ngày 1 tháng 1 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn cổ phần	19.1	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000	-	-	-	-	1.266.600.000.000	1.266.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		140.300.000.000	140.300.000.000	-	-	-	-	140.300.000.000	140.300.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		4.006.041.610	4.006.041.610	-	-	-	-	4.006.041.610	4.006.041.610
4. Quỹ dự phòng tài chính		55.523.179.467	55.523.179.467	-	-	-	-	55.523.179.467	55.523.179.467
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.563.234.852 (1.322.765.821.430)	49.563.234.852 (1.768.089.210.537)	-	-	-	-	49.563.234.852 (1.307.758.147.308)	49.563.234.852 (1.322.765.821.430)
6. Lỗ lũy kế						15.007.674.122	445.323.389.107		
TỔNG CỘNG		193.226.634.499	(252.096.754.608)	15.007.674.122	-	445.323.389.107	-	208.234.308.621	193.226.634.499



me

Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng

Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Tiên
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty
03/GPĐC-UBCK	10/04/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và hai chi nhánh (Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 83 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 78 người).

Công ty con

- ▶ Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:

Ngày 27 tháng 8 năm 2014, Đại hội Cổ đông của Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có trụ sở tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã thông qua quyết định chấp thuận cho Công ty rút vốn và chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Ngân hàng Phát triển Lào theo Biên bản họp Đại hội Cổ đông số 002/SHM/2014. Ủy ban Quản lý Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán Lào ban hành Quyết định số 1220/LSCO ngày 1 tháng 10 năm 2014 chấp thuận việc chuyển nhượng 51% cổ phần của Công ty tại Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang cho Ngân hàng Phát triển Lào. Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng và ghi nhận số tiền chuyển nhượng là 122.341.711.907 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”). Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định trên cho năm tài chính 2014.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC thì Công ty sẽ trích lập dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Bản quyền và bằng sáng chế	6 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 6 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại, là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.11.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.20 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	7.471.705.091	35.351.804.670
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	500.000.000	38.300.000.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	160.415.934.553	137.561.849.413
TỔNG CỘNG	168.387.639.644	211.213.654.083

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,7%/năm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VNĐ)</u>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu niêm yết	47.475.540	859.361.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.397.800	16.242.880.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	770.031.534	10.634.164.865.400
- Trái phiếu	49.617.580	828.053.344.000
- Chứng chỉ quỹ	228.140	2.216.415.000
TỔNG CỘNG	872.750.594	12.340.038.504.400

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ				
	<u>Số lượng (đơn vị)</u>	<u>Giá trị sổ sách kế toán</u>	<u>So với giá thị trường</u>		<u>Tổng giá trị thị trường</u>
			<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	
Chứng khoán thương mại	1.099.326	18.300.842.141	96.593.453	(2.564.273.994)	15.833.161.600

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính trong năm 2014:

	VNĐ		
	<u>Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>Đầu tư tài chính dài hạn</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư đầu năm	847.734.566	2.494.529.771	3.342.264.337
Dự phòng trích lập trong năm	2.564.273.994	-	2.564.273.994
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(847.734.566)	(2.494.529.771)	(3.342.264.337)
Số dư cuối năm	2.564.273.994	-	2.564.273.994

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	18.300.842.141	28.259.102.071
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.564.273.994)	(847.734.566)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>15.736.568.147</u>	<u>27.411.367.505</u>

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	6.642.340.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	6.642.340.000
Đầu tư vào Công ty con	-	134.713.770.965
Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang	-	134.713.770.965
Đầu tư dài hạn khác	-	1.331.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(2.494.529.771)
Đầu tư vào công ty con	-	(2.494.529.771)
Giá trị đầu tư thuần	-	<u>140.193.181.194</u>

Ngày 27 tháng 8 năm 2014, Đại hội Cổ đông của Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang có trụ sở tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã thông qua quyết định chấp thuận cho Công ty rút vốn và chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Ngân hàng Phát triển Lào theo Biên bản họp Đại hội Cổ đông số 002/SHM/2014. Ủy ban Quản lý Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán Lào ban hành Quyết định số 1220/LSCO ngày 1 tháng 10 năm 2014 chấp thuận việc chuyển nhượng 51% cổ phần của Công ty tại Công ty Đại chứng Chứng khoán Lanexang cho Ngân hàng Phát triển Lào. Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng và ghi nhận số tiền chuyển nhượng là 122.341.711.907 đồng. Các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác đã được thanh lý toàn bộ trong năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá

Chi tiêu	Giá gốc		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị thị trường		VNĐ
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
Chứng khoán thương mại	18.300.842.141	28.259.102.071	96.593.453	39.500.000	(2.564.273.994)	(847.734.566)	15.833.161.600	27.450.867.505	
Cổ phiếu niêm yết	18.300.842.141	28.259.102.071	96.593.453	39.500.000	(2.564.273.994)	(847.734.566)	15.833.161.600	27.450.867.505	
CTCP Dung dịch Khoan và Hoá phẩm	6.354.929.774	-	-	-	(1.505.609.774)	-	4.849.320.000	-	
Đầu khí (PVC)	5.112.880.696	-	-	-	(518.730.696)	-	4.594.150.000	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	3.295.000.000	-	-	-	(95.000.000)	-	3.200.000.000	-	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo (ITA)	1.915.000.000	15.840.000.000	-	-	(75.000.000)	(640.000.000)	1.840.000.000	15.200.000.000	
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	1.047.858.000	-	-	-	(326.382.000)	-	721.476.000	-	
CTCP Thép Pomina (POM)	500.000.000	-	80.000.000	-	-	-	580.000.000	-	
Công ty cổ phần Đầu tư C.E.O (CEO)	-	5.115.951.000	-	-	-	(151.805.000)	-	4.964.146.000	
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (HBC)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan đầu khí (PVD)	-	3.020.000.000	-	30.000.000	-	(6.000.000)	-	3.050.000.000	
Công ty CP Cao su Đà Nẵng (DRC)	-	1.566.000.000	-	-	-	-	-	1.560.000.000	
Công ty CP Sữa Việt Nam (VNIM)	-	1.350.000.000	-	-	-	-	-	1.350.000.000	
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm	-	925.500.000	-	9.500.000	-	-	-	935.000.000	
FECON (FCN)	-	369.000.000	-	-	-	(3.000.000)	-	366.000.000	
Công ty CP Thiết bị Y tế Việt Nhật (JVC)	75.173.671	72.651.071	16.593.453	-	(43.551.524)	(46.929.566)	48.215.600	25.721.505	
Các cổ phiếu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	6.642.340.000	-	1.987.740.000	-	-	-	8.630.080.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	6.642.340.000	-	1.987.740.000	-	-	-	8.630.080.000	
Công ty CP Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải (VSP)	-	6.642.340.000	-	1.987.740.000	-	-	-	8.630.080.000	
Đầu tư vào các công ty con	-	134.713.770.965	-	-	-	(2.494.529.771)	-	132.219.241.194	
Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang	-	134.713.770.965	-	-	-	(2.494.529.771)	-	132.219.241.194	
Đầu tư dài hạn khác	-	1.331.600.000	-	-	-	-	-	1.331.600.000	
TỔNG CỘNG	18.300.842.141	170.946.813.036	96.593.453	2.027.240.000	(2.564.273.994)	(3.342.264.337)	15.833.161.600	169.631.788.699	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm			Số cuối năm			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
Phải thu khách hàng	4.140.434.845	4.068.757.366	631.350.000	448.923.639	(3.983.008.484)	606.350.000	-	606.350.000	424.445.000	
Trả trước cho người bán	5.390.707.132	5.278.920.500	5.242.350.000	20.394.952.797	(24.894.298.801)	891.361.128	-	-	-	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7.335.344.241	-	-	3.736.523.051.998	(3.534.371.556.218)	209.486.840.021	25.573.926.074	-	5.261.267.072	
- Phải thu giao dịch nhà đầu tư	7.335.344.241	-	-	3.695.816.610.824	(3.534.371.556.218)	168.780.398.847	-	-	-	
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch cổ phiếu	-	-	-	40.706.441.174	-	40.706.441.174	25.573.926.074	-	5.261.267.072	
Các khoản phải thu khác	198.543.938.215	2.865.106.164	2.865.106.164	15.537.208.333	(125.432.119.205)	88.649.027.343	-	1.404.700.598	1.404.700.598	
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	88.336.111	-	-	37.208.333	(125.544.444)	-	-	-	-	
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư và ủy thác quản lý vốn	-	-	-	15.500.000.000	(15.500.000.000)	-	-	-	-	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)	198.455.602.104	2.865.106.164	2.865.106.164	-	(109.806.574.761)	88.649.027.343	-	1.404.700.598	1.404.700.598	
TỔNG CỘNG	215.410.424.433	12.212.784.030	8.738.806.164	3.772.904.136.767	(3.688.680.982.708)	299.633.578.492	25.573.926.074	2.011.050.598	7.090.412.670	

(*) Bao gồm chủ yếu trong các khoản mục này là khoản phải thu 87.244.326.745 đồng cho việc thanh lý toàn bộ danh mục đầu tư tài chính và các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.460.634.621	37.348.873.594	40.809.508.215
Tăng trong năm	3.027.956.346	2.054.900.000	5.082.856.346
- Mua mới	-	2.054.900.000	2.054.900.000
- Điều chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 9)	3.027.956.346	-	3.027.956.346
Giảm trong năm	(1.014.862.121)	(30.507.373)	(1.045.369.494)
- Thanh lý	<u>(1.014.862.121)</u>	<u>(30.507.373)</u>	<u>(1.045.369.494)</u>
Số cuối năm	<u>5.473.728.846</u>	<u>39.373.266.221</u>	<u>44.846.995.067</u>
Trong đó:			
Đã khấu hao hết			17.250.390.701
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.781.802.801	30.519.959.367	32.301.762.168
Tăng trong năm	1.699.100.077	4.247.746.171	5.946.846.248
- Khấu hao trong năm	403.125.649	4.247.746.171	4.650.871.820
- Điều chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính (Thuyết minh số 9)	1.295.974.428	-	1.295.974.428
Giảm trong năm	(743.024.050)	(30.507.373)	(773.531.423)
- Thanh lý	<u>(743.024.050)</u>	<u>(30.507.373)</u>	<u>(773.531.423)</u>
Số cuối năm	<u>2.737.878.828</u>	<u>34.737.198.165</u>	<u>37.475.076.993</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>1.678.831.820</u>	<u>6.828.914.227</u>	<u>8.507.746.047</u>
Số cuối năm	<u><u>2.735.850.018</u></u>	<u><u>4.636.068.056</u></u>	<u><u>7.371.918.074</u></u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ
	<u>Phương tiện vận tải</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	3.027.956.346
Giảm do điều chuyển qua tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 8</i>)	<u>(3.027.956.346)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	-
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.193.071.952
Tăng trong năm	102.902.476
Giảm do điều chuyển qua tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 8</i>)	<u>(1.295.974.428)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>1.834.884.394</u>
Số cuối năm	<u><u>-</u></u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<u>Bản quyền và bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.033.486.447	42.992.116.646	4.757.724.630	48.783.327.723
Mua mới	-	5.248.468.000	-	5.248.468.000
Số cuối năm	<u>1.033.486.447</u>	<u>48.240.584.646</u>	<u>4.757.724.630</u>	<u>54.031.795.723</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>				8.081.171.975
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	502.389.239	26.469.096.983	3.989.582.168	30.961.068.390
Khấu hao trong năm	172.247.736	6.234.451.094	268.173.240	6.674.872.070
Số cuối năm	<u>674.636.975</u>	<u>32.703.548.077</u>	<u>4.257.755.408</u>	<u>37.635.940.460</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>531.097.208</u>	<u>16.523.019.663</u>	<u>768.142.462</u>	<u>17.822.259.333</u>
Số cuối năm	<u>358.849.472</u>	<u>15.537.036.569</u>	<u>499.969.222</u>	<u>16.395.855.263</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch chứng khoán môi giới của năm trước, nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Số dư quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VNĐ
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	12.234.174.753
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	12.234.174.753

Trong năm 2014, Công ty chưa nhận được thông báo về việc đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của năm 2013 từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Do đó, Công ty chưa ghi nhận các giao dịch phát sinh với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam trong năm 2014. Đến thời điểm hiện nay, Công ty đang tiến hành đối chiếu số liệu với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Trái phiếu ngắn hạn	-	130.000.000.000

Trái phiếu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện số dư của 130.000 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, được phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2011 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 3 năm 2012 với lãi suất cố định là 15,50%/năm, bên mua là Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB), theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 55/TP-SBS. Ngày 5 tháng 3 năm 2012, lãi suất được thỏa thuận điều chỉnh thành 13,50%/năm.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2013, Tòa án Nhân dân Quận 3 đã chính thức thụ lý vụ tranh chấp liên quan đến việc thanh toán khoản gốc và lãi trái phiếu nói trên giữa Công ty, MHB và Công ty Cổ phần Tài chính Thăng Long (TLI). Căn cứ vào phán quyết theo Bản án sơ thẩm số 38/2013/KDTM-ST ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Tòa án Nhân dân Quận 3 và Bản án phúc thẩm số 661/2014/KDTM-PT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các bên đương sự thực hiện nghĩa vụ trả tiền cùng lúc, việc trả tiền và giao trả giấy tờ được thực hiện một lúc ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Theo đó, Công ty chỉ có trách nhiệm trả 130.000.000.000 đồng gốc trái phiếu cho MHB ngay khi nhận được tiền thanh toán từ TLI và Công ty cũng không có nghĩa vụ phải trả bất kỳ khoản lãi quá hạn nào cho trái chủ tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

Dựa trên các phán quyết nêu trên của Tòa án, Công ty đã thực hiện xử lý khoản phải trả trái phiếu ngắn hạn 130.000.000.000 đồng nói trên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phí quản lý tòa nhà phải trả Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	1.635.375.357	1.635.375.357
Phải trả khác	40.204.426	18.785.426
TỔNG CỘNG	<u>1.675.579.783</u>	<u>1.654.160.783</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	175.868.946
Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của nhà đầu tư	563.202.857	145.630.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ nhà đầu tư nước ngoài	32.352.329	8.872.494
TỔNG CỘNG	<u>595.555.186</u>	<u>330.371.552</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích trước phí thuê văn phòng	1.657.437.303	2.180.542.500
Trích trước phí lưu ký và giao dịch chứng khoán	602.832.129	354.150.245
Phải trả chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy ban Chứng khoán Lào	-	2.165.637.155
Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác	699.158.651	549.305.966
TỔNG CỘNG	<u>2.959.428.083</u>	<u>5.249.635.866</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán	28.900.000.000	-
Khoản phải trả đang chờ xử lý	2.292.462.048	49.816.111.000
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	35.592.332	-
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	848.859.349	1.957.084.300
TỔNG CỘNG	<u>32.076.913.729</u>	<u>51.773.195.300</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	147.226.216.837	137.561.849.413
Phải trả khác về giao dịch chứng khoán	50.929.852.723	34.732.996.619
TỔNG CỘNG	<u>198.156.069.560</u>	<u>172.294.846.032</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi	61.000.000.000	61.000.000.000
Thuê tài chính	-	320.693.803
TỔNG CỘNG	<u>61.000.000.000</u>	<u>61.320.693.803</u>

Phải trả từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi thể hiện khoản phải trả còn lại từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi theo Hợp đồng mua bán chứng khoán số 0410/2013-HĐCK ký ngày 4 tháng 10 năm 2013 bằng cách mua lại 500.000 trái phiếu chuyển đổi SBS với đơn giá là 264.000 đồng/trái phiếu và tổng giá trị chuyển nhượng là 132 tỷ đồng. Việc thanh toán được chia làm nhiều đợt từ ngày ký hợp đồng đến năm 2016.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cơ cấu thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
		<u>VNĐ</u>	<u>%</u>
Hà Thị Thu Hồng	25.000.000	250.000.000.000	19,74
Lưu Thị Lợi	24.018.160	240.181.600.000	18,96
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	13.870.000	138.700.000.000	10,95
La Mỹ Phượng	5.510.500	55.105.000.000	4,35
Nguyễn Thành Nhân	5.066.750	50.667.500.000	4,00
La Mỹ Hoàng	4.904.410	49.044.100.000	3,87
Nguyễn Thị Hải	4.211.890	42.118.900.000	3,33
Ngô Chánh	3.345.700	33.457.000.000	2,64
Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Tín	2.666.666	26.666.660.000	2,11
Á Châu	38.065.924	380.659.240.000	30,05
Các cổ đông khác			
TỔNG CỘNG	<u>126.660.000</u>	<u>1.266.600.000.000</u>	<u>100,00</u>

19.2 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	126.600.000	126.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	126.600.000	126.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	126.600.000	126.600.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	11.258.546.589	1.147.901.397
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	683.280.526	21.997.773.034
Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	131.020.582	211.078.874
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ, cam kết mua và bán lại chứng khoán	-	2.377.788
Doanh thu khác	263.705.696	261.131.825
TỔNG CỘNG	12.336.553.393	23.620.262.918

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	25.551.181.962	240.489.197.322
Chi phí nhân viên	6.239.496.942	7.502.500.417
Chi phí thanh lý khoản đầu tư vào công ty con tại Lào	4.481.159.058	-
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	5.948.369.139	1.961.161.686
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	2.753.662.214	2.978.332.132
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.297.062.403	1.571.328.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	988.119.474	548.346.845
Lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty con tại Campuchia	341.865.787	4.378.590.613
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	196.012.959	89.777.799
Lãi trái phiếu phát hành và lãi vay	109.999.383	18.845.452.651
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(777.990.343)	(238.790.527.332)
Chi phí khác	1.416.118.314	350.402.801
TỔNG CỘNG	48.545.057.292	39.924.563.519

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	21.561.337.758	26.046.273.765
Chi phí thực hiện xử lý và thu hồi nợ	18.352.788.105	8.112.746.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.474.941.808	6.897.504.742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.131.583.963	13.074.322.622
Chi phí công tác và đào tạo cán bộ quản lý	4.766.788.508	2.585.095.664
Chi phí thuê văn phòng	4.726.577.802	6.702.572.751
Chi phí khuyến mãi, hội nghị	3.543.316.860	1.982.489.359
Chi phí vật liệu quản lý	2.133.335.871	2.691.162.417
Chi phí tổn thất tài sản	314.541.000	3.008.986.281
Chi bảo hiểm tài sản	269.031.869	285.473.088
Thuế, phí và lệ phí	262.569.964	311.341.370
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	247.144.219	389.025.875
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	225.637.020	341.711.034
Chi phí bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên	63.852.880	411.088.339
Chi phí khác bằng tiền	2.473.534.068	2.438.140.392
Hoàn nhập dự phòng và xử lý nợ phải thu	<u>(41.707.388.624)</u>	<u>(89.769.007.773)</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.839.593.071</u>	<u>(14.491.073.894)</u>

23. THU NHẬP KHÁC

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ xử lý các khoản phải trả tồn đọng	38.023.735.018	16.298.405.033
Thu nhập từ thanh lý tài sản	442.727.273	1.524.506.405
Thu nhập từ việc xử lý trái phiếu chuyển đổi	-	368.000.000.000
Thu từ hoàn nhập chi phí lãi trái phiếu phát hành	-	13.552.500.000
Thu từ hoàn nhập chi phí lãi vay	-	2.657.944.444
Thu nhập khác	1.192.581.341	1.051.264.552
TỔNG CỘNG	<u>39.659.043.632</u>	<u>403.084.620.434</u>

24. CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy Ban Chứng khoán Lào	7.890.900.000	5.431.278.368
Chi phí thanh lý tài sản cố định	271.838.071	1.037.386.063
Chi phí tiền điện và nước phải thu lại	150.523.262	1.401.094.500
Chi phí phạt chậm nộp thuế	-	4.754.159.156
Chi phí khác	1.286.283.641	658.890.907
TỔNG CỘNG	<u>9.599.544.974</u>	<u>13.282.808.994</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm kể từ khi thành lập và 25% trong những năm tiếp theo.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành của Công ty trong năm được trình bày dưới đây:

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	15.007.674.122	445.323.389.107
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(454.178.687)	(1.120.567.508)
Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế	(1.417.368.513)	(577.368.952.561)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí thực hiện xử lý và thu hồi nợ	18.352.788.105	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính đối với Ủy Ban Chứng khoán Lào	7.890.900.000	5.431.278.368
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	18.069.766.782	4.754.159.156
Lợi nhuận/(Lỗ) tính thuế trong năm	57.449.581.809	(122.980.693.438)
Lỗ năm trước chuyển sang	(57.449.581.809)	-
Lỗ tính thuế	-	(122.980.693.438)
Chi phí thuế TNDN trong năm	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(38.304.939)	(38.304.939)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(38.304.939)	(38.304.939)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (05) năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi tiết các khoản chuyển lỗ của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2014	Không được chuyển lỗ	VNĐ
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2014
2011	2016	560.679.756.840	(57.449.581.809)	-	503.230.175.031
2012	2017	954.718.277.116	-	-	954.718.277.116
2013	2018	122.980.693.438	-	-	122.980.693.438
TỔNG CỘNG		1.638.378.727.394	(57.449.581.809)	-	1.580.929.145.585

Số lỗ tính thuế của các năm 2011, 2012 và 2013 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi cơ quan thuế.

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Công ty do không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây. Các khoản này được tạm tính dựa trên thuế suất 20% được áp dụng cho Công ty trong 10 năm hoạt động kể từ khi thành lập.

	VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Lỗ tính thuế được chuyển	316.185.829.117
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	82.460.384
	316.268.289.501

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2014 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VNĐ</u> <u>Giá trị</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông	Chi phí thuê văn phòng Lãi tiền gửi	4.726.577.802 102.466.669
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Chi phí lãi thuê tài chính Trả gốc thuê tài chính	11.912.133 320.693.803
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Chi phí quản lý tòa nhà Thu phí khác	553.894.803 88.974.142
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Thu phí khác	36.739.250

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.540.855.182 đồng.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>VNĐ</u> <u>Phải thu/(Phải trả)</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	Cổ đông	Tiền gửi của nhà đầu tư Tiền gửi có kỳ hạn Tiền gửi không kỳ hạn Phải trả chi phí thuê văn phòng	160.415.934.553 500.000.000 1.113.964.219 (1.103.542.500)
Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty con của STB	Phải trả phí quản lý tòa nhà	(2.189.270.160)

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng và kho lưu trữ dữ liệu theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có cam kết phải trả tiền thuê trong vòng một năm theo hợp đồng thuê hoạt động là 1.528.551.000 đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nên Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan sau đây để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ. Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Cổ phiếu niêm yết kinh doanh	18.300.842.141	28.259.102.071	15.833.161.600	27.450.867.505
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	297.439.353.203	209.876.642.494	(*)	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán	-	6.642.340.000	-	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	1.331.600.000	-	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.387.639.644	211.213.654.083	168.387.639.644	211.213.654.083
Tổng cộng	484.127.834.988	457.323.338.648		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	61.000.000.000	191.320.693.803	(*)	(*)
Phải trả người bán	1.675.579.783	1.654.160.783	(*)	(*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	198.156.069.560	172.294.846.032	(*)	(*)
Chi phí phải trả	2.959.428.083	5.249.635.866	(*)	(*)
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	32.041.321.397	51.773.195.300	(*)	(*)
Tổng cộng	295.832.398.823	422.292.531.784		

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
 - ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch.
- (*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản nợ vay của Công ty và các khoản tiền gửi của nhà đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ. Các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư chịu lãi suất thấp (lãi suất không kỳ hạn) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hầu hết nợ vay tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết kinh doanh của Công ty là 15.833.161.600 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Bất cứ thời điểm nào	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm					
Vay và nợ	-	-	20.000.000.000	41.000.000.000	61.000.000.000
Phải trả người bán	1.675.579.783	-	-	-	1.675.579.783
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	198.156.069.560	-	-	-	198.156.069.560
Chi phí phải trả	1.657.437.303	951.990.780	350.000.000	-	2.959.428.083
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	3.429.733.371	28.900.000.000	-	-	32.329.733.371
	204.918.820.017	29.851.990.780	20.350.000.000	41.000.000.000	296.120.810.797
Số đầu năm					
Vay và nợ	130.000.000.000	-	-	61.320.693.803	191.320.693.803
Phải trả người bán	1.654.160.783	-	-	-	1.654.160.783
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	172.294.846.032	-	-	-	172.294.846.032
Chi phí phải trả	4.346.179.655	903.456.211	-	-	5.249.635.866
Các khoản phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	52.653.186.718	-	-	-	52.653.186.718
	360.948.373.188	903.456.211	-	61.320.693.803	423.172.523.202

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.



Ông Hoàng Anh Tiến
Người lập



Bà Trần Thị Thu Nga
Kế toán Trưởng



Ông Phan Quốc Huỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2015